TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – THANH HÓA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56 /2026/HS-ST
Ngày: 12 - 06 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tường Vân – Nghề nghiệp: Hưu trí tại xã Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

2. Ông Phạm Hồng Kiên – Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Vĩnh Quang, xã Tây Đô, tỉnh Thanh Hóa.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Hương Trà - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 06 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 -Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 43/2026/TLST-HS ngày 29 tháng 04 năm 2026. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1015/2026/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 05 năm 2026, đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Văn T**; giới tính: Nam; sinh ngày: 26/12/2008, tại xã T, tỉnh Lâm Đồng; Nơi cư trú: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng; Căn cước công dân số: 060208001762; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 06/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Nguyễn Thị H; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/04/2026 đến nay; Có mặt tại phiên toà; Nhân thân: Ngày 14/8/2025, Tòa án Nhân dân khu vực 11 Lâm Đồng xử phạt 05 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Chấp hành xong hình phạt ngày 14/12/2025.

2. Họ và tên: **Phạm Đức U**; giới tính: Nam; sinh ngày: 31/03/2009, tại xã T, tỉnh Lâm Đồng; Nơi cư trú: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng; Căn cước công dân số: 060209002064; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 07/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Công giáo; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn D và bà Nguyễn Thị T1; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 13/04/2026 đến nay; Có mặt tại phiên toà;

Nhân thân: Ngày 17/10/2024, Tòa án Nhân dân huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực 11-Lâm Đồng) ra Quyết định đưa vào trường G, thời hạn 18 tháng. Chấp hành xong ngày 17/3/2026.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn T*: Ông Nguyễn Văn K, *sinh năm: 1963;* Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng; Có mặt.

- *Người đại diện hợp pháp của bị cáo Phạm Đức U*: Ông Phạm Văn D, *sinh năm: 1978;* Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng; Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T*: Ông Đường Xuân A – trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T – chi nhánh S; Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Phạm Đức U*: Ông Phạm Thanh T2 – trợ giúp viên pháp lý thuộc trung tâm trợ giúp pháp lý tỉnh T – chi nhánh S; Có mặt.

- *Người bị hại:*

+ Bà La Thị T3, sinh năm: 1980; Địa chỉ: Thôn Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

+ Ông Lưu Văn K1, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Thôn Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Phạm Văn T4, sinh năm: 1958; Địa chỉ: Thôn H, xã B, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt.

+ Anh Trương Văn H1, sinh năm: 1996; Địa chỉ: Thôn Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 06/4/2026, Phạm Đức U (sinh ngày 31/3/2009) rủ Nguyễn Văn T (sinh ngày 26/12/2008, cùng trú tại thôn H, xã T, tỉnh Lâm Đồng) về quê nội của U tại thôn Y, xã T, tỉnh Thanh Hóa để chơi. Tối ngày 08/4/2026, khi đang ở nhà ông Phạm Văn C (Sinh năm 1966, trú tại thôn Y, xã T-là bác ruột của U) do không có tiền chi tiêu nên T và U đã bàn bạc, thống nhất với nhau về việc trộm cắp xe mô tô của người dân ở khu vực lân cận để bán. Cả hai đợi cho gia đình ông C đi ngủ sẽ đi trộm cắp tài sản. Khoảng 22 giờ 30 cùng ngày, trong lúc U đang tắm thì T đi tìm kiếm tài sản để trộm cắp. Khi đi bộ đến nhà bà La Thị T3, sinh năm 1980, trú tại thôn Y, xã T, T phát hiện nhà bà T3 có 01 chiếc xe mô tô dựng ở sân nhưng không có cửa cổng, không có tường rào bao quanh. T lén lút đi vào dắt chiếc xe mô tô biển số 15AA-139.21 của bà T3 về nhà ông C. Tại đây, T nói với U đã lấy trộm được chiếc xe mô tô nhưng không đề nổ được nên U cầm đèn pin soi để T dùng tuốc nơ vít, thanh lục giác bằng kim loại tháo yếm, mặt nạ xe và đấu dây điện nhưng vẫn không khởi động được xe. Lúc này, T nói gần đó còn có 01 chiếc xe mô tô dựng ngoài sân nhà anh Lưu Văn K1, sinh năm 1982, trú

tại thôn Y, xã T cũng không có cửa cổng nên T và U thống nhất trộm thêm chiếc xe của anh K1 rồi cùng đi tiêu thụ. Khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày, U dắt chiếc xe mô tô biển số 15AA-139.21 ra đường T để cảnh giới cho T vào nhà anh K1 trộm cắp tài sản. T lén lút vào nhà anh K1, thấy chiếc xe Wave màu trắng, biển số 36E1-188.83 đang có sẵn chìa khóa nên dắt xe đi ra chỗ U đứng đợi. Sau đó, T nổ máy điều khiển xe biển số 36E1-188.83 còn Uy ngồi trên chiếc xe biển số 15AA-139.21 để T đẩy đi về hướng xã T đi xã V, tỉnh Thanh Hóa. Khi đi đến đoạn Khu phố B, xã V thì bị tổ tuần tra Công an xã V phát hiện, T sợ nên đã điều khiển xe tẩu thoát. Uy bị lực lượng Công an giữ lại đồng thời bị lập biên bản sự việc, thu giữ tang vật là 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát 15AA-139.21.

Đến khoảng 07 giờ ngày 09/4/2026, T điều khiển xe biển số 36E1-188.83 đến thôn H, xã B, tỉnh Thanh Hóa gặp ông Phạm Văn T4 (sinh năm 1958). T nói với ông T4 chiếc xe trên là do T mua trước đó nhưng không có giấy tờ, hiện tại T đang cần tiền để về quê nên muốn bán xe. ông T4 đã đồng ý mua chiếc xe của T bán với giá 600.000 đồng. Sau đó, T bắt xe khách đến xã B, tỉnh Nghệ An (là quên của T) thì bị lực lượng công an phát hiện vào ngày 11/4/2026. Làm việc với cơ quan điều tra, T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội. Trên cơ sở lời khai của T, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thu giữ 01 chiếc xe mô tô BKS 36E1-188.83 tại nhà ông Phạm Văn T4. Ngoài ra, Cơ quan Công an còn thu giữ 02 cánh yếm, 01 mặt nạ nhựa màu đen (của xe mô tô biển kiểm soát 15AA-139.21), 01 đèn pin, 01 tuốc nơ vít và 01 thanh kim loại lục giác tại nhà ông Phạm Văn C.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 02/KL-HDĐGTS ngày 12/4/2026 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tố tụng hình sự xã T xác định: Giá trị đối với 01 xe mô tô Honda Wave, biển số 36E1-188.83 là 8.000.000 đồng; Giá trị đối với 01 (một) Xe mô tô Espero, biển số 15AA-139.21 là 4.233.000 đồng.

Đối với ông Phạm Văn T4 là người đã mua chiếc xe mô tô biển số 36E1-188.83 của Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, khi mua chiếc xe này ông T4 không biết đây là tài sản do T phạm tội mà có. Do đó, không xem xét xử lý hình sự đối với ông T4 về tội "Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có" quy định tại Điều 323 của Bộ luật Hình sự.

** Về vật chứng của vụ án*

Quá trình điều tra, xác định chiếc xe mô tô biển số 15AA-139.21 cùng 02 cánh yếm và 01 mặt nạ nhựa màu đen (các bộ phận của xe mô tô biển số 15AA-139.21) là tài sản hợp pháp của bà La Thị T3; chiếc xe mô tô biển số 36E1-188.83 là tài sản của ông Lưu Văn K1; 01 tuốc nơ vít, 01 thanh lục giác và 01 chiếc đèn pin là tài sản của anh Trương Văn H1. Sau khi định giá tài sản, đánh giá chứng cứ, xét thấy không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

** Về bồi thường dân sự:*

Bị hại gồm bà La Thị T3, ông Lưu Văn K1 đã nhận được tài sản và không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T4 không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường nên không xem xét.

Tại bản Cáo trạng số: 65/CT-VKSKV7 ngày 29/04/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Thanh Hóa truy tố các bị cáo Nguyễn Văn T và Phạm Đức U về tội "Trộm cắp tài sản " theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa sau khi phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân của các bị cáo. Kết luận giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo như nội dung Bản cáo trạng. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T và Phạm Quốc U1 phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự; Điều 12, khoản 1 Điều 119 Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Xử phạt: Nguyễn Văn T từ 08 tháng đến 09 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự; Điều 12, khoản 1 Điều 119 Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Xử phạt: Phạm Đức U từ 06 tháng đến 07 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

** Ý kiến trình bày của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T*: Thống nhất với tội danh và khung hình phạt mà đại diện VKSND đã truy tố đối với bị cáo. Bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, nhận thức còn nhiều hạn chế, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án nhẹ nhất mà đại diện Viện kiểm sát đề nghị.

** Ý kiến trình bày của người bào chữa cho các bị cáo Phạm Đức U:* Thống nhất với tội danh và khung hình phạt mà đại diện VKSND đã truy tố đối với bị cáo. Bị cáo phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi, nhận thức còn nhiều hạn chế, sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm trở thành người công dân tốt có ích cho xã hội.

** Ý kiến của người đại diện hợp pháp cho bị cáo Nguyễn Văn T:* Bị cáo trẻ người non dạ, nhận thức còn nhiều hạn chế, gia đình còn nhiều khó khăn. Vì vậy, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất, gia đình sẽ có trách nhiệm giáo dục, bảo ban bị cáo để bị cáo trở thành một người công dân tốt, có ích cho gia đình và xã hội.

** Ý kiến của người đại diện hợp pháp cho bị cáo Phạm Đức U:* Bị cáo trẻ người non dạ, nhận thức còn nhiều hạn chế. Vì vậy, đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để cho bị cáo có cơ hội cải tạo, sửa chữa lỗi lầm.

***** Quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lâm Đồng nơi các bị cáo cư trú có công văn trả lời về việc UBND xã hiện tại chưa có người làm công tác xã hội theo quy định nên không có báo cáo điều tra xã hội và không xây dựng được kế hoạch xử lý chuyển hướng để đề xuất việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng cũng như việc tổ chức hỗ trợ giám sát, giáo dục người chưa thành niên chấp hành biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng. Ngoài ra UBND xã có ý kiến các bị cáo đều là người có nhân thân xấu bị cáo T mới chấp hành xong án phạt tù, bị cáo U mới chấp hành xong biện pháp hành chính đưa vào trường giáo dưỡng nhưng không tiến bộ mà gây ra liên tiếp 02 vụ chiếm đoạt tài sản của người khác nên việc truy tố các bị cáo là đúng quy định. Tuy nhiên các bị cáo còn nhỏ tuổi nhận thức pháp luật chưa sâu sắc nên đề nghị các cơ quan tố tụng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Các bị cáo đều không có ý kiến tranh luận gì. Lời nói sau cùng, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và xin Hội đồng xét xử xem xét cho các bị cáo mức án thấp nhất để có cơ hội cải tạo, sửa chữa lỗi lầm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7 – Thanh Hóa, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo, người bị hại, người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội: Tại phiên toà, các bị cáo thừa nhận hành vi như nội dung bản cáo trạng đã truy tố. Lời nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau và phù

hợp với lời khai của các bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của người bị hại và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Xuất phát từ động cơ không muốn có tiền để chi tiêu cá nhân nên ngày 08/4/2026, Nguyễn Văn T và Phạm Đức U đã bàn bạc, thống nhất với nhau về việc sẽ đi tìm và lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu chiếm đoạt xe mô tô của người dân tại khu vực xã T, tỉnh Thanh Hóa để bán. Sau đó, khoảng 22 giờ 30 phút cùng ngày, Nguyễn Văn T lén lút, đột nhập vào nhà bà La Thị T3 tại thôn Y, xã T lấy đi 01 xe mô tô nhãn hiệu Espero, biển số 15AA-139.21 của bà T3, trị giá tài sản tại thời điểm chiếm đoạt là 4.233.000 đồng. Tiếp đó, khoảng 23 giờ 30 phút, T và U đến nhà ông Lưu Văn K1 (cùng thôn Y, xã T), U đứng ngoài cảnh giới để T lén lút chiếm đoạt 01 xe mô tô Honda Wave, biển số 36E1-188.83 của ông K1, trị giá tài sản tại thời điểm chiếm đoạt là 8.000.000 đồng. Tổng trị giá tài sản các bị cáo chiếm đoạt là 12.233.000 đồng. Do đó, hành vi của Nguyễn Văn T và Phạm Đức U đã cấu thành tội "*Trộm cắp tài sản*" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng mà VKSND Khu vực 7 – Thanh Hóa truy tố đối với các bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về tính chất của vụ án: Đây là vụ án trộm cắp tài sản có tính chất ít nghiêm trọng. Tuy nhiên hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác mà nó còn gây tâm lý hoang mang, lo sợ trong quần chúng nhân dân, làm mất trật tự trị an và an toàn xã hội trên địa bàn.

[4]. Về vai trò của các bị cáo: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, các bị cáo có sự bàn bạc, thống nhất nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ và phân công vai vai trò cụ thể. Trong đó, bị cáo Nguyễn Văn T là người khởi xướng, trực tiếp thực hiện hành vi trộm cắp 02 chiếc xe mô tô nên có vai trò thứ nhất trong vụ án. Bị cáo Phạm Đức U là người giúp sức về tinh thần, hưởng ứng ý định trộm cắp tài sản, cảnh giới cho T thực hiện hành vi phạm tội và cùng T mang tài sản chiếm đoạt được đi tiêu thụ nên giữ vai trò thứ hai trong vụ án.

[5]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo phạm tội đều có 01 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "*Phạm tội 02 lần trở lên*" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự và đều được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là "*Người phạm tội thành khẩn khai báo*" quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6]. Các bị cáo đều là người chưa thành niên phạm tội. Quá trình giải quyết vụ án Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Lâm Đồng nơi bị cáo cư trú có công văn trả lời về việc UBND xã hiện tại chưa có người làm công tác xã hội theo quy định nên không có báo cáo điều tra xã hội và chưa xây dựng được kế hoạch xử lý chuyển hướng để đề xuất việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng cũng như việc tổ chức hỗ trợ giám sát, giáo dục người chưa thành niên chấp hành biện

pháp xử lý chuyển hướng tại cộng đồng. Ngoài ra UBND xã có ý kiến các bị cáo đều là người có nhân thân xấu mới chấp hành xong án phạt tù và biện pháp hành chính đưa vào trường giáo dưỡng, tuy nhiên các bị cáo còn nhỏ tuổi nhận thức pháp luật chưa sâu sắc nên đề nghị các cơ quan tố tụng giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Vì vậy, chưa có cơ sở để áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với các bị cáo. Mặc dù các bị cáo đều là người chưa thành niên phạm tội, nhưng các bị cáo đều là người có nhân thân xấu, bị cáo Nguyễn Văn T mới chấp hành xong án phạt tù về tội trộm cắp tài sản, bị cáo Phạm Đức U mới chấp hành xong biện pháp hành chính tại trường G. Tuy nhiên các bị cáo không lấy đó làm bài học để trở thành người công dân tốt có ích cho xã hội mà tiếp tục có hành vi phạm tội. Các bị cáo thực hiện liên tiếp 02 hành vi phạm tội bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là "Phạm tội hai lần trở lên" và chỉ có 1 tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo. Do đó HĐXX xét thấy cần phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ cải tạo các bị cáo thành người công dân tốt có ích cho xã hội.

[7]. Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại tài sản không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường gì thêm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường hoặc trả lại tiền. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về xử lý vật chứng: Quá trình kiểm tra, xác minh, Cơ quan CSĐT đã xác định chiếc xe mô tô biển số 15AA-139.21 cùng 02 cánh yếm và 01 mặt nạ nhựa màu đen (các bộ phận của xe mô tô biển số 15AA-139.21) là tài sản hợp pháp của bà La Thị T3; chiếc xe mô tô biển số 36E1-188.83 là tài sản của ông Lưu Văn K1; 01 tuốc nơ vít, 01 thanh lục giác và 01 chiếc đèn pin là tài sản của anh Trương Văn H1. Sau khi định giá tài sản, đánh giá chứng cứ, xét thấy không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên Cơ quan Cảnh sát điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng quy định của pháp luật.

[9]. Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 của Bộ Luật Hình sự; Điều 12, khoản 1 Điều 119 Luật Tư pháp người chưa thành niên.

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Văn T và Phạm Đức U phạm tội "Trộm cắp tài sản".

- **Xử phạt**: Bị cáo Nguyễn Văn T 10 (Mười) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

- Xử phạt: Bị cáo Phạm Đức U 08 (Tám) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày đi chấp hành án.

Về án phí: Áp dụng Điều 136 BLTTHS; Điều 6, Điều 21, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Bị cáo Nguyễn Văn T và Phạm Đức U mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt bị cáo và người đại diện hợp pháp của các bị cáo, người bào chữa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Trương Văn H1. Vắng mặt người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T4. Các bị cáo, Người đại diện hợp pháp của các bị cáo, người bào chữa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt và 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Nơi nhận:
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cơ quan THAHS công an tỉnh Thanh Hóa
- VKSND khu vực 7 – Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo;
- Người bào chữa;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Văn Thuận **Trần Thị Dần** **Bùi Văn Hải**